

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23 /CBTT-DOBC

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 01 năm 2023

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý
IV năm 2022.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK HN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Mã chứng khoán: **PXT**

Địa chỉ trụ sở chính: 35 G Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: (0254) 3835 888 Fax: (0254) 3835 884

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Mai Đình Bảo** – Phó giám đốc công ty

Địa chỉ: 35G Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu

Điện thoại di động: 0903901373 Điện thoại cố định (Cơ quan): (0254) 3835 888

Fax: (0254) 3835 884

Loại thông tin công bố: bất thường định kỳ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (DOBC) xin công bố thông tin:

- 1- Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2022.
- 2- Giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh Quý IV/2022 so với cùng kỳ năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <http://dobc.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công bố thông tin trên Eoffice và Website của Công ty;
- Lưu VT.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính:.....VNĐ.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		267.089.942.891	266.623.952.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.544.740.176	3.514.943.400
1. Tiền	111	VI.1	2.544.740.176	3.514.943.400
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.182.003.870	197.149.316.190
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		194.100.662.155	189.968.422.486
2. Trả trước cho người bán	132		1.568.376.900	3.073.598.569
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		4.853.211	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	35.064.952.180	35.846.547.253
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(31.556.840.576)	(31.739.252.118)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	63.711.600.933	64.350.951.119
1. Hàng tồn kho	141		74.536.202.883	75.175.553.069
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10.824.601.950)	(10.824.601.950)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.651.597.912	1.608.742.188
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	54.340.213	15.815.834
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.397.673.282	1.393.341.937
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		199.584.417	199.584.417
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.706.430.233	40.885.108.101
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		56.850.300	56.850.300
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		56.850.300	56.850.300
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		37.614.996.515	40.729.516.829
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	34.297.414.706	36.472.364.564
- Nguyên giá	222		128.834.440.105	133.195.067.629
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(94.537.025.399)	(96.722.703.065)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.9	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	3.317.581.809	4.257.152.265
- Nguyên giá	228		9.584.766.545	9.584.766.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.267.184.736)	(5.327.614.280)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.10	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.583.418	98.740.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	34.583.418	98.740.972
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		304.796.373.124	307.509.060.998
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		251.261.741.838	254.607.708.371
I. Nợ ngắn hạn	310		250.922.951.750	254.190.308.371
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	VI.12	13.291.124.572	31.262.432.179
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		127.355.177.906	120.753.597.549
3. Người mua trả tiền trước	313		32.672.521.218	34.696.243.371
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.14	18.838.437.238	16.678.679.392
5. Phải trả người lao động	315		14.190.704.698	6.726.428.256
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.15	25.870.503.111	25.810.740.023
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	VI.17	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.16	18.355.633.269	17.913.337.863
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		348.849.738	348.849.738
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		338.790.088	417.400.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
I	2	3	4	5
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	VI.12	338.790.088	417.400.000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.534.631.286	52.901.352.627
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.20	53.534.631.286	52.901.352.627
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		150.826.415	150.826.415
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.984.594.051	14.984.594.051
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(161.600.789.180)	(162.234.067.839)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(162.234.067.839)	(151.699.988.025)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		633.278.659	(10.534.079.814)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		304.796.373.124	307.509.060.998

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đàm Quang Hưng

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 01 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Trần Vũ Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV - Năm 2022

ĐVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (2022)		Năm trước (2021)	
			Quý IV	Lũy kế đến 31/12/2022	Quý IV	Lũy kế đến 31/12/2022
1	2	3		5	9	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	25.375.777.118	100.837.764.783	12.663.856.548	33.270.382.025
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		25.375.777.118	100.837.764.783	12.663.856.548	33.270.382.025
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	20.483.305.103	84.432.676.764	11.213.553.440	28.063.899.103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.892.472.015	16.405.088.019	1.450.303.108	5.206.482.922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	16.219.310	49.004.135	12.294.409	51.047.045
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	474.816.539	2.647.428.834	718.585.118	4.584.864.939
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		474.816.539	2.642.521.819	718.585.118	4.584.864.939
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	4.058.803.752	12.848.767.665	3.042.976.361	11.881.739.035
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		375.071.034	957.895.655	(2.298.963.962)	(11.209.074.007)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	409.641.374	698.977.945	915.014.040	1.859.088.547
12. Chi phí khác	32	VII.7	287.211.732	1.023.594.941	272.053.806	1.184.094.354
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		122.429.642	(324.616.996)	642.960.234	674.994.193
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		497.500.676	633.278.659	(1.656.003.728)	(10.534.079.814)
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		497.500.676	633.278.659	(1.656.003.728)	(10.534.079.814)
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số						
17.2. LN sau thuế TNDN của cổ đông công ty mẹ						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đàm Quang Hùng

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 01 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Trần Vũ Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lãi trước thuế	01		633.278.659	(10.534.079.814)
2. Điều chỉnh cho các khoản			4.820.666.353	6.786.029.908
Khấu hao tài sản cố định	02		3.010.529.886	3.975.224.991
Các khoản dự phòng	03		(182.411.542)	(42.544.482)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(649.973.810)	(1.731.515.540)
Chi phí lãi vay	06		2.642.521.819	4.584.864.939
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.453.945.012	(3.748.049.906)
Thay đổi các khoản phải thu	09		37.680.967.326	38.547.560.911
Thay đổi hàng tồn kho	10		639.350.186	1.827.042.456
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24.655.685.921)	(14.625.601.970)
Thay đổi chi phí trả trước	12		(25.633.175)	(67.374.195)
Tiền lãi vay đã trả			(2.720.899.446)	(4.249.003.127)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.773.711.794	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.767.680.148)	
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.378.075.628	17.684.574.169
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22		652.634.532	1.680.468.495
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.004.135	50.761.721
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		701.638.667	1.731.230.216
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền bán cổ phiếu quỹ	32		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
1	2	3	4	5
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		19.361.301.025	24.601.891.745
4. Tiền chi trả gốc vay	34		(37.411.218.544)	(42.940.781.437)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.049.917.519)	(18.338.889.692)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(970.203.224)	1.076.914.693
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.514.943.400	2.438.028.707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.544.740.176	3.514.943.400

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP

Đinh Thị Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đàm Quang Hưng

GIÁM ĐỐC



Trần Vũ Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : CT cổ phần

+ Công ty cổ phần XL Đường ống bể chứa dầu khí thành lập theo QĐ số 963/QĐ- XLĐK ngày 16/11/2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH MTV XL Đường ống Bồn bể Dầu khí thành Công ty cổ phần; Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh & đăng ký thuế công ty CP số 3500833615 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

+ Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 200 tỷ đồng

+ Cổ đông lớn của Công ty:

+ Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam 51,00%

2. Ngành nghề và hoạt động kinh doanh chính:

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Thi công các công trình đường ống, bồn, bể chứa;
- Lắp đặt các hệ thống thiết bị công nghệ, hệ thống thiết bị điều khiển, tự động hóa công nghiệp, lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện và các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình khí (ngoài biển, đất liền), các công trình thi công xây dựng và dân dụng cảng sông, cảng biển và các công trình công nghiệp khác;
- Kinh doanh khu đô thị, văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy đóng tàu, vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan;
- Đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển;
- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông;
- Đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê, kè, bến cảng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp khác;
- Đầu tư khai thác mỏ (cát đá,...);
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Chế tạo thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ;
- Mua bán thiết bị xây dựng dầu khí;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (kho chứa, nhiệt điện, thủy điện,...);
- Vận chuyển dầu và khí hóa lỏng, hóa chất;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát thiết kế và xây lắp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng ký kết với chủ đầu tư.

5. Cấu trúc doanh nghiệp: bao gồm trụ sở chính và các chi nhánh là các xí nghiệp xây lắp

- Xí nghiệp xây lắp số 1: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Xí nghiệp xây lắp số 2: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Xí nghiệp xây lắp số 3: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Xí nghiệp xây lắp số 5: thành lập ngày 30 tháng 11 năm 2011 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, giải thể theo QĐ số 31/QĐ-HĐQT ngày 13/04/2017

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán (bắt đầu 1/1 kết thúc 31/12)

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 1/1 và kết thúc 31/12 năm dương lịch .

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động đầu tiên của Cty từ 1/12/2009 (ngày thành lập) đến 31/12/2009 .

2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán : VNĐ

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác : Đơn vị tiền tệ sử dụng là VNĐ

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác là căn cứ theo tỷ giá NHNT

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Áp dụng theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Ước tính kế toán:

- Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nợ phải thu:

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và xem xét một cách thận trọng về khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu và tin tưởng rằng số trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

4. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

6. Thuê tài sản:

- Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

- Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

- Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

- Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Phương tiện vận tải	7 - 8

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

7.1. Quyền sử dụng đất:

- Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại lô đất 35D và 35G, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất hiện tại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính là 10 năm.

7.2. Phần mềm:

- Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính của Ban điều hành Dự án xây dựng công trình Kho chứa LPG lạnh Thị Vải nhận bàn giao từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và phần mềm quản lý nhân sự, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần và các khoản chi phí trả trước khác.

- Chi phí lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần phát sinh kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010 với số tiền là 5.186.760.000 VND và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, việc phân bổ lợi thế kinh doanh trong thời gian 10 năm là phù hợp với các quy định về kế toán hiện hành và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay của Công ty.

- Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều niên độ thì doanh thu được ghi nhận trong niên độ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của niên độ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11. Hợp đồng xây dựng:

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

12. Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Các khoản dự phòng phải trả:

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty không phải trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình mà Công ty thi công.

15. Thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. - Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

I. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
- Tiền mặt	23.958.218	29.351.262
- Tiền gửi ngân hàng	2.520.781.958	3.485.592.138
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	2.544.740.176	3.514.943.400

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Cuối kỳ (31/12/2022)			Đầu năm (01/01/2022)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán lĩnh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Cộng	-	-	-	-	-	-

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
3.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	187.517.168.030	183.360.043.618
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36.298.833	36.298.833
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam- Ban điều hành dự án nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	76.782.933.710	54.067.592.711
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	15.925.567.645	16.940.395.956
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Cty TNHH MTV (LILAMA)	89.709.694.672	105.440.773.812
Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan Dầu khí	1.578.501.538	1.578.501.538
Ban quản lý dự án huyện Côn Đảo	1.128.290.399	1.420.510.209
Sở VH thể thao & Du lịch tỉnh BR - VT	49.928.859	49.928.859
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ SX Sơn Việt	35.618.281	523.443.800
Công ty CP Xây dựng Công trình thủy Hà Nội (HAWAPRO)		534.488.372
Cty CP Phân phối Khí thấp áp DKVN (PVGAS D)	62.166.603	62.166.603

Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	1.062.727.230
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.145.440.260	1.643.215.695
3.2. Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng	6.583.494.125	6.608.378.868
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	362.988.326	362.988.326
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam- Ban điều hành dự án nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	6.220.505.799	6.220.505.799
Công ty CP Xây dựng Công trình thủy Hà Nội (HAWAPRO)	0	24.884.743
Tổng cộng	194.100.662.155	189.968.422.486

4. Phải thu khác	Cuối kỳ (31/12/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	35.064.952.180	28.119.242.749	35.805.152.339	28.119.242.749
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	2.106.858.233		2.347.848.620	
- Ký cược, ký quỹ;	1.501.964.294		1.996.313.113	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Tạm ứng	1.455.560.762		1.305.820.648	
- Phải thu khác.	30.000.568.891	28.119.242.749	30.155.169.958	28.119.242.749
b) Dài hạn	56.850.300	-	56.850.300	-
- Ký quỹ, ký cược	56.850.300		56.850.300	
Tổng cộng	35.121.802.480	28.119.242.749	35.862.002.639	28.119.242.749

5. Nợ xấu :	Cuối kỳ (31/12/2022)			Đầu năm (01/01/2022)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu;	31.556.840.576	356.714.139		31.898.989.245	356.714.139	
Trong đó:						
+ Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.124.845.679			1.062.727.230		
+ Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu Khí	26.414.393.577			26.414.393.577		
+ Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	149.346.035			149.346.035		
+ Ban Quản lý Dự án Huyện Côn Đảo	1.128.290.399	356.714.139		1.420.510.209	356.714.139	
+ Sở Văn hoá, Thể thao, Du lịch tỉnh BR-VT				49.928.859		
+ Các đối tượng khác	2.739.964.886			2.802.083.335		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	31.556.840.576	356.714.139	-	31.898.989.245	356.714.139	-

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/12/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	962.241.567	(525.901.148)	962.241.567	(525.901.148)
- Công cụ, dụng cụ	1.334.140.557	(126.922.432)	1.351.953.613	(126.922.432)
- Chi phí SX, KD dở dang	72.239.820.759	(10.171.778.370)	72.861.357.889	(10.171.778.370)
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng	74.536.202.883	(10.824.601.950)	75.175.553.069	(10.824.601.950)

* - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ : 652.823.580 đồng

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

7. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (31/12/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
.....				
Cộng	-	-	-	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ (31/12/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm;	0	-		0
- XDDB;				0
- Khác				
Cộng	-	-	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	53.495.246.908	36.670.972.235	42.393.860.880	634.987.606	-	133.195.067.629
- Mua trong năm						
- Tăng do đánh giá lại TS (XĐ GTDN tại thời điểm chuyển sang CTCP)						
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán		3.357.653.433	922.929.091	80.045.000		4.360.627.524
- Giảm do bàn giao xuống XN2						
- Giảm do bàn giao xuống XN3						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	53.495.246.908	33.313.318.802	41.470.931.789	554.942.606	-	128.834.440.105
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.462.122.587	35.451.834.075	42.178.733.898	630.012.505	-	96.722.703.065
- Khấu hao trong năm	1.476.940.949	477.906.826	111.136.554	4.975.101	-	2.070.959.430
- Tăng điều động từ chi nhánh XN5						
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm do đánh giá lại TS (XĐ GTDN tại thời điểm chuyển sang CTCP)						
- Thanh lý, nhượng bán		3.357.653.433	818.938.663	80.045.000		4.256.637.096
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	19.939.063.536	32.572.087.468	41.470.931.789	554.942.606	-	94.537.025.399
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	35.033.124.321	1.219.138.160	215.126.982	4.975.101	-	36.472.364.564
- Tại ngày cuối kỳ	33.556.183.372	741.231.334	-	-	-	34.297.414.706

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

1.370.722.634 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

77.227.200.107 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

9. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	9.395.704.545	-	-	189.062.000	-	9.584.766.545
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	9.395.704.545	-	-	189.062.000	-	9.584.766.545
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm	5.138.552.280	-	-	189.062.000	-	5.327.614.280
- Khấu hao trong năm	939.570.456					939.570.456
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	6.078.122.736	-	-	189.062.000	-	6.267.184.736
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	4.257.152.265	-	-	-	-	4.257.152.265
- Tại ngày cuối kỳ	3.317.581.809	-	-	-	-	3.317.581.809

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

189.062.000 đồng

10. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm		0			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		0			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

- Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

- Điều khoản giá hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 " Bất động sản đầu tư"

12. Chi phí trả trước	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Ngắn hạn	54.340.213	15.815.834
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	54.340.213	15.815.834
b) Dài hạn	34.583.418	98.740.972
- Lợi thế kinh doanh		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Các khoản khác	34.583.418	98.740.972
Cộng	88.923.631	114.556.806

13. Tài sản khác	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Ngắn hạn	1.597.257.699	1.592.926.354
Thuế GTGT được khấu trừ	1.397.673.282	1.393.341.937
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (thuế TNDN nộp thừa)	199.584.417	199.584.417
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	1.597.257.699	1.592.926.354

14. Vay và nợ thuế tài chính :	Đầu năm (01/01/2022)		Phát sinh		Cuối kỳ (31/12/2022)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	31.262.432.179	31.262.432.179	19.361.301.025	37.332.608.632	13.291.124.572	13.291.124.572
- Vay ngắn hạn	30.718.522.267	30.718.522.267	19.361.301.025	36.867.308.632	13.212.514.660	13.212.514.660
- Vay dài hạn đến hạn trả	543.909.912	543.909.912		465.300.000	78.609.912	78.609.912
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả	0	0	0	0	0	0
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	417.400.000	417.400.000	0	78.609.912	338.790.088	338.790.088
Ngân hàng Quốc dân	417.400.000	417.400.000		78.609.912	338.790.088	338.790.088
Nợ thuế tài chính dài hạn	0	0			0	0
Cộng	31.679.832.179	31.679.832.179	19.361.301.025	37.411.218.544	13.629.914.660	13.629.914.660

c) Các khoản nợ thuế tài chính	Từ 01/01/2022-31/12/2022		Từ 01/01/2021-31/12/2021			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	233.684.972	28.175.060	205.509.912	589.690.611	173.180.795	416.509.816
Trên 5 năm						
...						
Cộng	233.684.972	28.175.060	205.509.912	589.690.611	173.180.795	416.509.816

15. Trái phiếu phát hành

16. Phải trả người bán :	Cuối kỳ (31/12/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16.1. Phải trả người bán ngắn hạn	127.355.177.906	90.084.378.900	120.753.597.549	120.753.597.549
n) Văn phòng Công ty	113.783.365.416	76.512.566.410	105.049.345.224	105.049.345.224
Ban điều hành dự án nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- hạng mục làm mát HD Số 45/HĐKT/PVC/PVC-PT/CWS	75.345.122	75.345.122	-	-
Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam- thuê phòng 204 CT4-2 Mễ Trì, Hà Nội	0	0	150.700.000	150.700.000
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	462.338.380	462.338.380	462.338.380	462.338.380
Công ty CP Xây Dựng Công nghiệp Và Dân dụng Dầu khí	8.136.367.321	8.136.367.321	8.136.367.321	8.136.367.321
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	88.545.941	88.545.941	88.545.941	88.545.941
Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechem JSC)	27.245.000.000	33.245.000.000	33.245.000.000	33.245.000.000
Cty CP chế tạo giàn khoan DK - CT TC các khối kết cấu thép (Block 8,12,16,18) thuộc DA đóng mới GK ttr năng PV Shipyard	1.579.741.998	0	1.579.741.998	1.579.741.998
Công ty TNHH Thiết bị Điện An Phúc	186.840.301	393.522.360	186.840.301	186.840.301
Công ty TNHH Thương Mại Công nghiệp Sao Vàng Thái Bình Dương	824.729.026	186.840.301	824.729.026	824.729.026
CT TNHH Tân á Châu	226.107.249	17.467.800	226.107.249	226.107.249
Dịch vụ vận tải Văn Thắng	207.400.000	824.729.026	207.400.000	207.400.000
Cty TNHH Song Quang	154.431.175	55.787.960	154.431.175	154.431.175
Công ty TNHH Kỹ Thuật P.T	61.684.984	9.142.985	50.014.200	50.014.200
Garage Nguyễn Bình (Nguyễn Văn Bình)	0	11.020.000	8.350.000	8.350.000
CT TNHH Quốc Thành	112.606.175	31.729.022	112.606.175	112.606.175
Cửa hàng sắt thép Khải Hoàn (Nguyễn Thị Thùy)	381.603.400	226.107.249	381.603.400	381.603.400
Công ty CP TM & Vận Tải Sông Đà	169.435.160	15.800.000	169.435.160	169.435.160
Công ty CP Mạnh Dương	3.675.000	32.999.400	3.675.000	3.675.000
Công ty Apave Việt Nam & Đông Nam á	53.999.000	207.400.000	53.999.000	53.999.000
Công ty CP SX & TM Hòa Thịnh	1.152.319.093	2.170.000	1.152.319.093	1.152.319.093
Công ty TNHH Công nghiệp	911.297.945	12.000.000	911.297.945	911.297.945
Cty TNHH Deloitte Việt Nam	118.800.000	154.431.175	118.800.000	118.800.000
Cty TNHH Điện tử viễn thông Minh Tiến	526.421.385	3.639.978	526.421.385	526.421.385
Trung tâm kiểm định chất lượng CT giao thông	61.968.000	50.014.200	61.968.000	61.968.000
Công ty TNHH Hải Đông	539.068.999	112.606.175	539.068.999	539.068.999
Công ty TNHH Ngôi Sao Biển	0	11.560.900	339.351.982	339.351.982
Công Ty TNHH SX Xây dựng Thương mại Dịch vụ Lộc An Phát	217.344.226	8.350.000	417.344.226	417.344.226
Cty CP tập đoàn Công nghệ năng lượng dầu khí VN	152.281.292	26.237.890	152.281.292	152.281.292
DNTN Phúc Hậu	92.500.005	64.839.600	92.500.005	92.500.005
Công ty TNHH Trịnh Mạnh Thắng	208.544.000	381.603.400	70.910.000	70.910.000
Công ty TNHH TM-DV-Kỹ Thuật Liên Á	578.486.380	169.435.160	578.486.380	578.486.380
Công ty CP xây lắp Dầu khí 2	4.629.966.337	3.675.000	4.629.966.337	4.629.966.337
Hãng sơn Jotun	600.000.000	53.999.000	600.000.000	600.000.000
DNTN thương mại & XD Diệu Hiền	336.204.403	1.152.319.093	336.204.403	336.204.403
Công ty Cổ phần Beton 6	376.782.960	911.297.945	376.782.960	376.782.960
Công ty Cổ Phần FECON	6.189.525.220	118.800.000	6.189.525.220	6.189.525.220
Phân viện Khoa học Công nghệ Xây dựng Miền Nam	111.300.000	526.421.385	111.300.000	111.300.000
Công Ty TNHH LEXIM	130.968.750	61.968.000	130.968.750	130.968.750
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Kiểm tra Không phá hủy Dầu Khí Việt Nam	1.843.890.022	539.068.999	1.993.890.022	1.993.890.022
Công Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	616.642.584	339.351.982	616.642.584	616.642.584
Công Ty CP Xây Dựng Thương Mại Cường Thịnh	89.408.697	417.344.226	89.408.697	89.408.697
Công ty Cổ phần Victory Capital	3.402.150.671	30.074.000	3.402.150.671	3.402.150.671
Công ty TNHH Toàn Cầu Tech	1.415.941.729	152.281.292	1.415.941.729	1.415.941.729
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ SX Sơn Việt	0	92.500.005	216.174.238	216.174.238
Công ty TNHH Phú Lộc Hưng	339.504.079	70.910.000	339.504.079	339.504.079
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Nam Tiến	53.977.446	578.486.380	53.977.446	53.977.446
Công Ty CP Kiểm Định Miền Nam	79.090.000	4.629.966.337	79.090.000	79.090.000
Công ty TNHH Doanh Thành	83.695.750	600.000.000	83.695.750	83.695.750
Công ty TNHH Xây Dựng Song Đạt	27.090.000	336.204.403	27.090.000	27.090.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.697.424.212	27.124.194	1.697.424.212	1.697.424.212
Công ty TNHH Đại Phú Mỹ	59.923.608	376.782.960	59.923.608	59.923.608
Công ty TNHH Austindo Việt Nam	38.610.000	28.600.001	38.610.000	38.610.000

16. Phải trả người bán :	Cuối kỳ (31/12/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thọ Hoàng Thanh	70.898.300	40.886.640	70.898.300	70.898.300
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (PVE-SC)	132.181.490	5.940.718	132.181.490	132.181.490
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Vũng Tàu (PV TRANS Vũng tau)	37.700.000	17.973.000	37.700.000	37.700.000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ giám định miền nam	102.464.450	1.879.483	102.464.450	102.464.450
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	97.437.016	6.189.525.220	97.437.016	97.437.016
Công ty TNHH Kỹ Thuật Gas Phúc Sang Minh	240.567.388	111.300.000	240.567.388	240.567.388
Công ty TNHH TM-DV Xây Dựng Tân Văn Phụng	67.180.023	130.968.750	67.180.023	67.180.023
Công ty CP Dịch Vụ Hàng Hải Miền Nam	286.724.326	3.436.400	286.724.326	286.724.326
Công ty Luật TNHH MTV Hà Phạm	45.000.000	12.106.050	45.000.000	45.000.000
Công ty TNHH TM-DV Thái Bảo	18.600.000	38.330.231	18.600.000	18.600.000
Công ty CP Liên Hợp Mê Kông	120.030.100	1.993.890.022	120.030.100	120.030.100
Doanh nghiệp Tư nhân Trường Tùng	2.517.680	616.642.584	3.436.400	3.436.400
Công ty CP Công trình Giao thông & Đô thị Côn Đảo	39.309.852	89.408.697	39.309.852	39.309.852
Công ty cổ phần Phát triển và chuyển giao Công nghệ Kỹ thuật Điện Hà Nội	813.109.000	25.000.000	813.109.000	813.109.000
Công ty Cổ phần Thiết Bị và Dịch vụ Kỹ thuật Lotus Việt Nam	1.463.614.981	3.402.150.671	1.463.614.981	1.463.614.981
Công ty TNHH TM và DV Bảo Thành	220.116.072	10.631.500	570.116.072	570.116.072
Công ty Cổ phần LISEMCO	1.022.498.236	22.090.000	1.022.498.236	1.022.498.236
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Bạch Đằng	2.218.238.638	53.559.770	2.218.238.638	2.218.238.638
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	2.320.890.344	1.415.941.729	2.320.890.344	2.320.890.344
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Minh Tâm Thái Bình	257.960.000	216.174.238	322.360.000	322.360.000
Công ty TNHH Cơ Khí Tam Long	810.438.600	339.504.079	810.438.600	810.438.600
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Giao nhận Vận chuyển Ngôi Sao Bắc	102.375.000	53.977.446	102.375.000	102.375.000
Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ Toàn Sáng	57.849.120	79.090.000	57.849.120	57.849.120
Doanh Nghiệp Tư Nhân Hoàng Bảo	195.219.343	83.695.750	195.219.343	195.219.343
Công ty Cấp Điện và Hệ thống LS - Vina	3.515.637.122	27.090.000	3.515.637.122	3.515.637.122
Trung Tâm Phát Triển Công Nghệ và Vật Liệu Xây Dựng	232.848.000	1.697.424.212	232.848.000	232.848.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn 911	739.085.212	59.923.608	739.085.212	739.085.212
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Long Thành	17.540.135.645	38.610.000	5.190.242.752	5.190.242.752
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng HDK	343.371.174	70.898.300	343.371.174	343.371.174
Công ty TNHH HSD Việt Nam	588.100.000	37.488.800	588.100.000	588.100.000
Công ty Cổ phần Lắp máy & Xây dựng Sài Gòn	1.386.933.984	1.186.039	1.386.933.984	1.386.933.984
Công ty TNHH Crown Systems Việt Nam	135.390.500	132.181.490	135.390.500	135.390.500
Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	74.508.384	37.700.000	74.508.384	74.508.384
Công ty TNHH Cơ khí Công nghiệp và Xây dựng Hòa Hưng	441.401.237	102.464.450	741.401.237	741.401.237
Công ty TNHH Kiểm Toán VACO	35.236.000	97.437.016	27.736.000	27.736.000
Công ty CP Thương Mại và Xuất Nhập Khẩu FTSC	335.958.983	240.567.388	335.958.983	335.958.983
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Tân Đạt E&C	281.202.227	67.180.023	276.284.292	276.284.292
Công ty Luật TNHH Hãng Luật Times	77.000.000	286.724.326	77.000.000	77.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (GETRACO)	711.442.088	45.000.000	711.442.088	711.442.088
Công ty Cổ phần Tân Thành Nam	2.257.749.056	18.600.000	2.257.749.056	2.257.749.056
Công ty CP Xây dựng Công trình thủy Hà Nội (HAWAPRO)	377.523.925	120.030.100	377.523.925	377.523.925
Công ty TNHH GPS Việt Nam	40.400.000	39.309.852	40.400.000	40.400.000
MALAYAN DACHING CO PTE LDT	393.522.360	25.000.000	393.522.360	393.522.360
Công ty TNHH Tuyệt Nga	140.900.000	25.685.000	185.900.000	185.900.000
Công ty TNHH Tuấn My Trần	41.900.000	21.832.300	41.900.000	41.900.000
Công ty TNHH Nam An	1.117.177.125	23.200.000		
Công ty TNHH DV TM Hải Đăng Nguyễn	367.461.000	813.109.000	437.461.000	437.461.000
Tổng công ty dầu Việt Nam - Công ty CP xăng dầu dầu khí Vũng tàu	14.099.200	2.000.000		
Các khách hàng khác	5.200.484.210	1.463.614.981	2.289.806.137	2.289.806.137
b) Xí nghiệp 1	1.855.730.971	1.855.730.971	2.567.007.001	2.567.007.001
CN Công ty CP Kết cấu Kim Loại và Lắp máy Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Cảng	13.369.400	13.369.400	13.369.400	13.369.400
Công ty TNHH TM-CN Sao Vàng Thái Bình Dương	136.781.472	136.781.472	266.781.472	266.781.472
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ TNT Trường Thành	225.629.229	225.629.229	365.381.259	365.381.259
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hương Giang Phát	94.017.000	94.017.000	94.017.000	94.017.000

16. Phải trả người bán :	Cuối kỳ (31/12/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Hải Đông	99.596.334	99.596.334	99.596.334	99.596.334
Công ty TNHH giám định Sao Phương Nam	-	-	41.000.000	41.000.000
Cửa hàng Quỳnh Hoa	0	0	110.880.000	110.880.000
Công ty cổ phần P&C Việt Nam	24.550.000	24.550.000	24.550.000	24.550.000
Trịnh Ngọc Lân	160.000.000	160.000.000	190.000.000	190.000.000
Chi nhánh XL công trình dầu khí phía bắc - Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH DNV GL Việt Nam	115.402.500	115.402.500	115.402.500	115.402.500
Chi nhánh XL công trình dầu khí phía bắc - Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam	936.295.036	936.295.036	936.295.036	936.295.036
Cty TNHH DV TM Sản xuất Cơ khí Phú Bái	90.000	90.000	12.144.000	12.144.000
Công ty TNHH DNV GL Việt Nam	0	0	90.000	90.000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Tùng Bá			247.500.000	247.500.000
c) Xi nghiệp 2	872.257.466	872.257.466	872.257.466	872.257.466
Vũ Văn Khiển	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp TĐ	4.909.972	4.909.972	4.909.972	4.909.972
CÔNG TY TNHH TM SEOUL - HÀ NỘI	843.347.494	843.347.494	843.347.494	843.347.494
d) Xi nghiệp 3	6.298.102.700	6.298.102.700	6.298.102.700	6.298.102.700
CN Công ty cổ phần TM&DV Ngọc Hà tại Thái Bình	13.865.500	13.865.500	13.865.500	13.865.500
Công ty TNHH dịch vụ thi công phá hủy Q.I.S	28.528.500	28.528.500	28.528.500	28.528.500
Công ty TNHH kinh doanh tổng hợp Yến Dững	200	200	200	200
Công ty TNHH thương mại tổng hợp Huy Khoa	221.507.853	221.507.853	221.507.853	221.507.853
Công ty TNHH khí công nghiệp và thương mại THC	137.575.000	137.575.000	137.575.000	137.575.000
Công ty TNHH Trịnh Mạnh Thắng	131.855.000	131.855.000	131.855.000	131.855.000
Công ty TNHH Lê Gia	13.230.360	13.230.360	13.230.360	13.230.360
Công ty TNHH Loan Linh	165.000.000	165.000.000	165.000.000	165.000.000
Công ty cổ phần Mỏ Neo Vàng	316.000.000	316.000.000	316.000.000	316.000.000
Công ty TNHH KT và TM Phùng Luật	126.783.500	126.783.500	126.783.500	126.783.500
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Container Hoàng Sơn	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000
Công ty TNHH Phú Thịnh Thắng	135.708.000	135.708.000	135.708.000	135.708.000
Công ty TNHH Thương mại và Tổng hợp Tín Nghĩa	9.832.350	9.832.350	9.832.350	9.832.350
Nguyễn Văn Oánh	55.920.000	55.920.000	55.920.000	55.920.000
Tô Văn Nhật	8.513.000	8.513.000	8.513.000	8.513.000
Ngô Xuân Liêm	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
Công ty TNHH TM Công nghiệp Sao vàng Thái Bình Dương	108.688.800	108.688.800	108.688.800	108.688.800
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật cơ khí Minh Đức	34.026.250	34.026.250	34.026.250	34.026.250
Công ty TNHH Đào tạo & Dịch vụ TM Anh Thư	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000
Công ty Cổ phần P&C Việt Nam	119.648.367	119.648.367	119.648.367	119.648.367
Công ty TNHH Phát triển Văn hóa và Giáo dục UK-VN	132.000.000	132.000.000	132.000.000	132.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu Công nghệ cao HI-PEC	471.900.000	471.900.000	471.900.000	471.900.000
Công ty Cổ phần Hóa Phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	3.737.019.520	3.737.019.520	3.737.019.520	3.737.019.520
CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Phát triển Hạ tầng Giao thông Đô thị tại Quảng Ngãi	77.000.000	77.000.000	77.000.000	77.000.000
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	119.250.500	119.250.500	119.250.500	119.250.500
Công ty TNHH Giao nhận Sky Queen	60.500.000	60.500.000	60.500.000	60.500.000
d) Xi nghiệp 5	4.545.721.353	4.545.721.353	5.966.885.158	5.966.885.158
Cửa hàng Quang Vinh	141.367.000	141.367.000	181.367.000	181.367.000
C.Ty TNHH TM Công nghiệp Sao Vàng Thái Bình Dương	158.898.300	158.898.300	158.898.300	158.898.300
Công ty cổ phần Vật tư thiết bị Việt nam	45.886.450	45.886.450	45.886.450	45.886.450
Cửa hàng sắt thép Hưng Phát	152.141.300	152.141.300	152.141.300	152.141.300
Cty TNHH TMDV Kỹ thuật Liên á	118.215.826	118.215.826	118.215.826	118.215.826
Công ty TNHH Hương Lý	25.712.360	25.712.360	25.712.360	25.712.360

16. Phải trả người bán :	Cuối kỳ (31/12/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Hải Đông	706.179.635	706.179.635	1.616.179.635	1.616.179.635
Công ty TNHH Phú Lộc Hưng	1.375.677.502	1.375.677.502	1.375.677.502	1.375.677.502
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Hồng Ngô	47.641.310	47.641.310	47.641.310	47.641.310
Cty TNHH Bảo Nguyễn	138.696.230	138.696.230	429.710.035	429.710.035
Cty TNHH Long Thành Giang 47	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Vận tải Thanh Vân	89.100.000	89.100.000	89.100.000	89.100.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật CANDT	131.301.841	131.301.841	131.301.841	131.301.841
Cửa hàng Ngô Trí Chính	52.245.850	52.245.850	52.245.850	52.245.850
Cty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí Biển Đông	42.518.000	42.518.000	42.518.000	42.518.000
Tiệm điện Quang Khải	14.203.000	14.203.000	14.203.000	14.203.000
DNTN Dịch vụ Vận tải Mạnh Hà	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000
CTy TNHH Kim Minh	-	-	150.150.000	150.150.000
Nguyễn Thị Thu Mai (Cửa hàng rèm cửa Trà My)	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
Cơ sở Thanh Bình	255.326.000	255.326.000	255.326.000	255.326.000
Cửa hàng TM DV Đa Phúc	15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000
Cửa hàng sắt thép Khải Hoàn	70.000	70.000	70.000	70.000
Công ty TNHH Vũng Tàu 379	193.460.000	193.460.000	193.460.000	193.460.000
Công ty TNHH TM DV Xây dựng Gia Ngân	66.766.220	66.766.220	66.766.220	66.766.220
Công ty TNHH Ngôi Sao Biển	72.795.099	72.795.099	72.795.099	72.795.099
Công ty TNHH XD TM Sao Việt Vũng Tàu	281.508.260	281.508.260	281.508.260	281.508.260
Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mại Việt Long Phát	19.124.600	19.124.600	19.124.600	19.124.600
Công ty TNHH Dịch vụ Công Nghiệp Nguyễn Hoàng	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000
Cửa hàng Liên Nhi	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000
Phụ tùng ô tô vật tư cơ khí - Tân Hoàng Nghĩa	158.005.896	158.005.896	158.005.896	158.005.896
Cửa hàng Vật tư Cơ khí Quang Thiện I	14.290.000	14.290.000	14.290.000	14.290.000
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Nam Phát Vũng tàu	19.928.000	19.928.000	19.928.000	19.928.000
Công ty TNHH Doanh Thành	132.022.674	132.022.674	162.022.674	162.022.674
16.2. Phải trả người bán dài hạn		-		-
Cộng	127.355.177.906	90.084.378.900	120.753.597.549	120.753.597.549

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Đầu năm (01/01/2022)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ (31/12/2022)
a) Phải nộp	16.678.679.392	9.585.190.287	7.425.432.441	18.838.437.238
- Thuế GTGT	14.924.477.748	8.264.742.306	5.835.560.406	17.353.659.648
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	335.805.341	209.542.674	13.872.035	531.475.980
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	604.715.632	1.110.905.307	1.576.000.000	139.620.939
- Thuế môn bài	1.000.000	-	-	1.000.000
- Các loại thuế khác	812.680.671	-	-	812.680.671
Cộng	16.678.679.392	9.585.190.287	7.425.432.441	18.838.437.238

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Ngắn hạn	25.870.503.111	25.810.740.023
- Trích trước chi phí thi công các công trình	21.115.592.522	21.402.548.232
- Chi phí nhãn hiệu tập đoàn	65.453.806	65.453.806
- Chi phí lãi vay	379.558.325	301.180.698
- Chi phí khác	4.309.898.458	4.041.557.287
b) Dài hạn	-	-
Cộng	25.870.503.111	25.810.740.023

18. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	1.897.596.594	1.844.366.594
- Bảo hiểm xã hội	5.686.214.981	6.224.126.151
- Bảo hiểm y tế	884.199.511	691.259.201
- Bảo hiểm thất nghiệp	271.012.442	210.956.866
- Bảo hiểm tai nạn con người	281.815.618	219.141.418
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	9.334.794.123	8.723.487.633
Cộng	18.355.633.269	17.913.337.863

18. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
....		
....		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-	-

18. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
...		
....		

.....		
Cộng	-	-

19. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	-	-

19. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
b) Dài hạn		
.....		
.....		
.....		
Cộng	-	-

19. Doanh thu chưa thực hiện	Số tiền	Lý do chưa thanh toán
e) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
.....		
.....		
Cộng	-	-

20. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-

20. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	-	-
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

22. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	CL đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	-	-		(151.699.988.025)		63.435.432.441
- Tăng vốn trong năm trước	-								-
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Lãi thu từ XN2									-
+ Thu tiền (tiền cho thuê sản TT									-
+ T/đoàn chuyển tiền thương									-
- Giảm vốn trong năm trước	-						(10.534.079.814)		(10.534.079.814)
- Lỗ trong năm trước	-								-
- Giảm khác									-
+ Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...									-
+ T/đoàn chuyển tiền thương									-
Số dư cuối năm trước- Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	-	-		(162.234.067.839)	-	52.901.352.627
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- TCT cấp Quỹ 11T/2009 của CTNNHMTV									-
- Lãi trong năm nay									-
- Tăng do thu lãi XN2									-
- Tang lại LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ									-
- Tăng khác - TCT cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ từ LN									-
+ T/đoàn chuyển tiền thương									-
+ Thu tiền (tiền cho thuê sản TT									-
+ Thu khác									-
- Giảm vốn trong năm nay (TCT thu lợi nhuận 11 T /2009)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	633.278.659		633.278.659
- Giảm vốn trong năm nay									-
+ Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...									-
+ Chi tiền TCT cấp									-

- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	-	-	-	(161.600.789.180)	53.534.631.286

b - Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu :	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
- Vốn góp của Tổng công ty CPXL dầu khí	102.000.000.000	102.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	98.000.000.000	98.000.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ :		
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH & phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

d - Cổ phiếu	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
- Quỹ đầu tư và phát triển	14.984.594.051	14.984.594.051
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	
Tổng cộng:	14.984.594.051	14.984.594.051

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

23. Nguồn kinh phí :	31/12/2022	01/01/2022
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2022	01/01/2022
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại	492,37	492,37
d) Kim khí quý, đá quý		
e) Nợ khó đòi đã xử lý		
g) Các thông tin khác	-	-

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	Lũy kế đến 31/12/2022	Lũy kế đến 31/12/2021
+ Doanh thu bán hàng		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu nội bộ		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	98.873.626.762	29.394.550.319
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
+ Doanh thu khác	1.964.138.021	3.875.831.706
Cộng	100.837.764.783	33.270.382.025

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	Lũy kế đến 31/12/2022	Lũy kế đến 31/12/2021
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ hàng bán bị trả lại	-	-

3. Giá vốn hàng bán	Lũy kế đến 31/12/2022	Lũy kế đến 31/12/2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn nội bộ		

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Giá vốn hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	84.024.343.679	26.411.911.554
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
- Giá vốn khác	408.333.085	1.651.987.549
Cộng	84.432.676.764	28.063.899.103

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Lũy kế đến 31/12/2022	Lũy kế đến 31/12/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.004.135	51.047.045
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	49.004.135	51.047.045

5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Lũy kế đến 31/12/2022	Lũy kế đến 31/12/2021
- Lãi tiền vay;	2.642.521.819	4.584.864.939
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2.642.521.819	4.584.864.939

6. Thu nhập khác	Lũy kế đến 31/12/2022	Lũy kế đến 31/12/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	652.634.532	1.680.468.495
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	42.065.413	178.620.052

Cộng	694.699.945	1.859.088.547
------	-------------	---------------

7. Chi phí khác	Lũy kế đến 31/12/2022	Lũy kế đến 31/12/2021
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	1.023.594.941	1.184.094.354
- Các khoản khác.		
Cộng	1.023.594.941	1.184.094.354

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế đến 31/12/2022	Lũy kế đến 31/12/2021
Chi phí nhân viên quản lý	6.858.406.267	7.349.086.775
Chi phí quản lý: Đồ dùng Văn phòng	48.900.709	39.879.825
Chi phí quản lý: Khấu hao TSCĐ	2.127.398.594	1.276.633.659
Chi phí quản lý: Thuế, phí, lệ phí	1.509.740.834	1.524.560.231
Chi phí quản lý: Dự phòng	(182.411.542)	-
Chi phí quản lý: dịch vụ mua ngoài	1.921.174.234	1.361.143.120
Chi phí khác bằng tiền	565.558.569	330.435.425
Cộng	12.848.767.665	11.881.739.035

	Lũy kế đến 31/12/2022	Lũy kế đến 31/12/2021
Trong đó, chi phí quản lý phân bổ vào công trình Thái Bình		
Cộng	0	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế đến 31/12/2022	Lũy kế đến 31/12/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	12.029.354.608	1.159.353.985
- Chi phí nhân công	20.089.247.945	11.871.893.006
- Chi phí máy thi công	2.871.816.452	1.483.962.411
- Chi phí CCDC xuất dùng	48.900.709	2.083.325
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.621.168.033	2.589.375.516
- Chi phí dự phòng	(182.411.542)	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.713.509.907	2.028.897.786
- Chi phí khác	1.037.766.688	2.331.867.716
Cộng	51.229.352.800	21.467.433.745

10. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế đến 31/12/2022	Lũy kế đến 31/12/2021
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

Cộng	-	-
------	---	---

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế đến 31/12/2022	Lũy kế đến 31/12/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

I - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Lũy kế đến 31/12/2022	Lũy kế đến 31/12/2021
a - Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		

IX. Những thông tin khác:

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo này.

2 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
Doanh thu	41.913.812.873	11.283.916.201
Dự án Tổ hợp hóa dầu Miền Nam - gói thầu A2 vv Thuê dịch vụ lắp đặt ống công nghệ, ống PCCC lắp đặt piperack (HD 189 TK-QLKT...	545.508.697	11.283.916.201
CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- hệ thống thải xi; trạm bơm nước làm mát; HT cung cấp dầu HFO- HĐ số 34/2016/HĐKT/PVC/PVC-PT	25.008.415.262	3.251.651.782
CT Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Gói thầu Hệ thống lưới tiếp địa, nối đất chống sét nhà máy (HĐ số 43/HĐKT/PVC-PT/TĐ)	724.863.134	289.135.088
CT "Nam Côn Sơn 2"		1.600.000.000
CT Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Gói thầu hệ thống thải tro xỉ (HĐ số 51/HĐKT/PVC/PVCPT-MIE-VIETTRONICS/ASH)	3.441.777.642	
CT Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Gói thầu lắp đặt thiết bị cơ điện (HĐ số 150404/LILAMA-PVC.PT)	1.733.740.968	
CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Chống ăn mòn điện hóa hệ thống nước làm mát - HĐ 09/HĐKT/PVC/DOBC	10.459.507.170	
CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Cung cấp nhân lực, máy móc, thiết bị, dụng cụ và vật tư ... HĐ 302/HDDV/TB2-PEB-DOBC	28.252.395.300	
CT nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2- Paving- nền lọc bụi số 02- HĐ số 14/2018/HĐKT/PVC/DOBC	4.766.099.981	1.708.522.382
Mua hàng, thuê thi công các công trình xây lắp	821.383.186	821.383.186
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	821.383.186	821.383.186
Thu nhập của Ban lãnh đạo	1.584.987.287	1.472.454.356
Cổ tức đã trả cho các cổ đông		
Số dư với các bên liên quan như sau:	31/12/2022	31/12/2021
Phải thu khách hàng	81.294.123.871	79.155.106.856
Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36.298.833	36.298.833
Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam- Ban dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	61.661.504.420	58.339.987.913
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	16.743.579.212	17.926.078.704
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	1.062.727.230
Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan Dầu Khí	1.578.501.538	1.578.501.538
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	62.166.603	62.166.603
CT TNHH MTV xây lắp dầu khí Hà nội (CT kho XD Liên chiều) - XNDO	149.346.035	149.346.035
Người mua trả tiền trước	33.549.309.063	33.104.784.436
Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	33.549.309.063	33.104.784.436
Phải thu khác	26.476.512.026	26.476.512.026
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu Khí	26.414.393.577	26.414.393.577
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn	62.118.449	62.118.449
Phải trả người bán	42.319.111.633	48.623.672.633
Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam		150.700.000


	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	8.136.367.321	8.136.367.321
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Vũng Tàu	37.700.000	37.700.000
Công ty chế tạo giàn khoan Dầu Khí	1.579.741.998	1.579.741.998
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (PVE-SC)	132.181.490	142.181.490
Công ty CP đầu tư Hạ Tầng và Đô Thị Dầu Khí	3.402.150.671	3.402.150.671
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	88.545.941	88.545.941
Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	27.245.000.000	33.345.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.697.424.212	1.697.424.212
Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Thái Bình		43.861.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13.000.000	2.597.312.000
Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	13.000.000	13.000.000
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro		2.584.312.000
Vay ngắn hạn		-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam- Chi nhánh Vũng Tàu		

4. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nào khác trọng yếu (chiếm hơn 10%); theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2022 đều liên quan đến hoạt động xây lắp.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

Ngày 17 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Đặng Thị Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đàm Quang Hưng

GIÁM ĐỐC




Trần Vũ Phương